

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.846.226.690	141.176.622.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	68.203.733.540	53.762.116.091
1. Tiền	111		2.203.733.540	6.662.116.091
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	47.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	16.083.600.000	19.116.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.237.145.000	4.237.145.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(153.545.000)	(120.545.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.883.078.722	39.384.681.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.306.147.283	37.416.694.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.430.270.604	1.285.669.504
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.138.239.602	1.912.380.881
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(991.578.767)	(1.230.063.637)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	21.697.129.493	27.107.143.181
1. Hàng tồn kho	141		35.250.739.666	39.741.287.598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.553.610.173)	(12.634.144.417)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		978.684.935	1.806.081.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	978.684.935	1.806.081.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.394.182.594	25.226.300.170
I. Tài sản cố định	220		16.305.939.826	18.053.854.186
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.476.775.826	10.177.338.186
- Nguyên giá	222		22.202.999.597	22.202.999.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.726.223.771)	(12.025.661.411)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.829.164.000	7.876.516.000
- Nguyên giá	228		8.164.999.000	8.164.999.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(335.835.000)	(288.483.000)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	6.799.500.000	6.799.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.449.500.000	5.449.500.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.350.000.000	1.350.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
III. Tài sản dài hạn khác	260		288.742.768	372.945.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	288.742.768	372.945.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		163.240.409.284	166.402.922.349

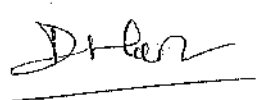
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

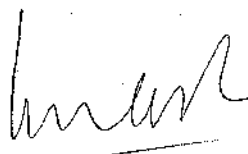
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.938.992.840	68.349.328.053
I. Nợ ngắn hạn	310		65.938.992.840	68.349.328.053
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	26.234.871.552	28.329.346.481
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.458.588.466	565.406.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.062.560.015	1.583.113.583
4. Phải trả người lao động	314		5.315.436.907	6.679.945.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	30.914.155.160	30.260.971.870
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	17.839.650	25.940.869
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		935.541.090	904.603.248
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.301.416.444	98.053.594.296
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	97.301.416.444	98.053.594.296
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Cổ phiếu quỹ	415		(2.907.360.967)	(2.907.360.967)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.500.647.709	9.929.566.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.708.129.702	41.031.389.031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.712.989.031	31.150.231.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.995.140.671	9.881.157.191
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		163.240.409.284	166.402.922.349

NGƯỜI LẬP BIỂU



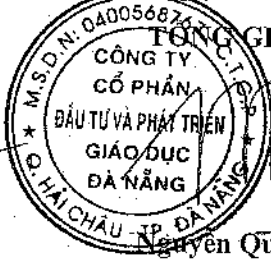
Lê Thị Diệu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

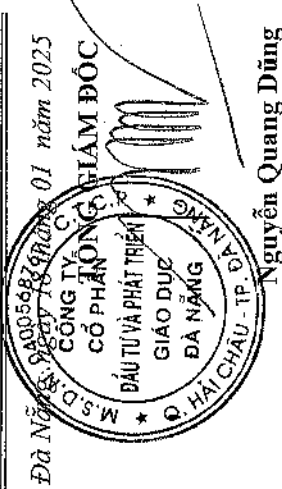
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	1.878.122.059	5.907.318.250	515.447.587.688	472.121.629.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.2	11.949.300	3.525.162.081	15.441.715.752	32.311.744.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.3	1.866.172.759	2.382.156.169	500.005.871.936	439.809.884.461
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.4	(5.891.050.575)	(7.066.929.759)	421.213.417.768	358.569.079.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.757.223.334	9.449.085.928	78.792.454.168	81.240.805.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.5	3.141.257.529	1.158.728.569	4.568.482.727	2.668.073.202
7. Chi phí tài chính	22	VL.6	13.119.566	371.474.863	1.293.849.627	1.473.351.352
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	440.180.450	374.976.134
8. Chi phí bán hàng	25	VL.7a	6.292.839.280	2.807.604.577	45.033.499.096	40.149.696.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.7b	4.187.335.673	6.433.557.125	21.419.712.497	24.127.564.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		405.186.344	995.177.932	15.613.875.675	18.158.266.754
11. Thu nhập khác	31	VL.8	0	55.001	3.150.350	365.055.001
12. Chi phí khác	32		200	0	105.129.498	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(200)	55.001	(101.979.148)	365.055.001
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		405.186.144	995.232.933	15.511.896.527	18.523.321.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.10	729.311.713	901.765.148	4.090.266.998	4.407.382.912
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(324.125.569)	93.467.785	11.421.629.529	14.115.938.843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.11	(52,18)	15,05	1.838,56	2.272,27
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL.12	(52,18)	15,05	1.838,56	2.272,27

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Diệu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Ngọc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

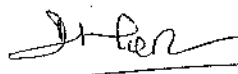
(Theo phương pháp trực tiếp)

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

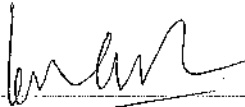
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		412.465.248.135	408.560.464.659
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(360.135.505.402)	(368.910.657.627)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.742.747.783)	(16.672.869.123)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(440.180.450)	(374.976.134)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.292.776.680)	(4.662.043.875)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.551.764.747	629.972.829
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.327.701.684)	(9.960.887.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.078.100.883	8.609.003.628
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		0	(646.612.066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	365.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.681.916.566	2.513.242.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.681.916.566	(1.768.369.736)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		85.107.954.225	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85.107.954.225)	0
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.318.400.000)	(6.988.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.318.400.000)	(6.988.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		14.441.617.449	(148.166.108)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		53.762.116.091	53.910.282.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	68.203.733.540	53.762.116.091

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Diệu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI KIỂM TRA



Nguyễn Quang Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/3/2007 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 cấp lần đầu ngày 04/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 08/6/2017.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-SGDHN ngày 13/8/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/8/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 08/6/2017 của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

In và phát hành sách.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn. Chi tiết: Tổ chức, liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: Tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo giá bia của từng loại sách thành phẩm phát sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác: Website	05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng (ngoại trừ chi phí thuê đất).

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; phí tổ chức bàn thảo, phí bản quyền; chi phí hoa hồng môi giới...

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành của sản phẩm sản xuất đã bán trong năm.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư; chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, bốc xếp, vận chuyển, nhiên liệu, khấu hao phương tiện vận tải...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo Luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận. Năm 2024, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng các mức 10%, 5% và không chịu thuế cho từng loại mặt hàng theo quy định hiện hành.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	2.203.733.540	6.662.116.091
- Tiền mặt	285.584.525	171.929.777
- Tiền gửi ngân hàng	1.918.149.015	6.490.186.314
Các khoản tương đương tiền	66.000.000.000	47.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	66.000.000.000	47.100.000.000
+ Ngân hàng Ngoại thương Tp. Đà Nẵng	25.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng quốc tế VIB	20.000.000.000	15.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Đà Nẵng	21.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	68.203.733.540	53.762.116.091

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 4 NĂM 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Chứng khoán kinh doanh
a. Chứng khoán kinh doanh

- a. Tổng giá trị cổ phiếu
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh (STC) (*)
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng - Mã CK: DAE (*)
Cộng
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày báo cáo

31/12/2024				01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
4.237.145.000	4.237.145.000	5.482.500.000	(153.545.000)	408.545.000	408.545.000	252.000.000	(156.545.000)
408.545.000	408.545.000	255.000.000	(153.545.000)	408.545.000	408.545.000	252.000.000	(156.545.000)
3.828.600.000	3.828.600.000	5.227.500.000	0	3.828.600.000	3.828.600.000	4.738.140.000	0
4.237.145.000	4.237.145.000	5.482.500.000	(153.545.000)	4.237.145.000	4.237.145.000	4.990.140.000	(156.545.000)

- b. Ngân hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên
Ngân hàng Ngoại thương Tp. Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Việt Á
Cộng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2024				01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000
12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000
2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0
10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0
12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000

31/12/2024				01/01/2024			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.449.500.000	0	5.449.500.000	5.449.500.000	0	5.449.500.000
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	20,00%	2.530.000.000	0	2.530.000.000	2.530.000.000	0	2.530.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định (BDB) (*)	25,92%	2.919.500.000	0	2.919.500.000	2.919.500.000	0	2.919.500.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	0	1.750.000.000	1.350.000.000	0	1.750.000.000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	8,76%	350.000.000	0	350.000.000	350.000.000	0	350.000.000
Công ty CP Sách và TBGD Miền Nam (SMN) (*)	2,27%	1.000.000.000	0	1.400.000.000	1.000.000.000	0	1.370.000.000
Cộng		6.799.500.000	0	6.799.500.000	6.799.500.000	0	

(*) Công ty đang xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại Công ty niêm yết theo giá đóng cửa tại các chứng khoán tại thời điểm 31/12/2024

- Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17/01/2005, điều chỉnh lần thứ 06 ngày 18/5/2015, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng là 11.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã đầu tư 2.530.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng, tương đương 220.000 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.530.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ).

Các giao dịch trọng yếu của Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng về công nợ phải thu Công ty gồm công in, bán lịch...

+ Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định (BDB)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 02/7/2007, điều chỉnh lần thứ 07 ngày 08/6/2016, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (BDB) là 11.264.740.000 đồng. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã đầu tư 2.919.500.000 đồng vào Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (BDB), tương đương 291.950 cổ phiếu chiếm 25,92% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.919.500.000 đồng, tương đương 25,92% vốn điều lệ).

Các giao dịch trọng yếu của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định về công nợ phải thu là bán sách cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	31.306.147.283	(991.578.767)	37.416.694.825	(1.230.063.637)
Công ty CP Phát triển Giáo dục Quảng Nam	681.842.940	0	0	0
Công ty Cổ Phần Sách và Thiết bị Giáo dục Quảng Bình	4.574.341.299	0	2.459.565.747	0
Công ty CP Sách - Thiết Bị Quảng Ngãi	9.465.543.864	0	11.564.281.169	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thừa Thiên Huế	2.452.841.956	0	6.313.821.386	0
Khách hàng khác	14.131.577.224	(991.578.767)	17.079.026.523	(1.230.063.637)
Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.251.321.168	0	4.031.768.595	-
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	292.454.775	0	17.492.345	0
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	0	0	0	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị	2.958.866.393	0	4.014.276.250	0
Cộng	31.306.147.283	(991.578.767)	37.416.694.825	(1.230.063.637)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.430.270.604	0	1.285.669.504	0
Công ty TNHH TM và DV P.C.C.C Nguyễn Nam Hải	869.096.632	0	869.096.632	0
Đoàn Dũng Sĩ	166.670.100	0	166.670.100	0
Các khách hàng khác	394.503.872	0	249.902.772	0
Cộng	1.430.270.604	0	1.285.669.504	0
5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.138.239.602	0	1.912.380.881	0
Tạm ứng	884.784.807	0	879.613.852	0
Phải thu ngắn hạn khác	253.454.795	0	1.032.767.029	0
+ Dự thu	253.454.795	0	1.032.767.029	0
+ Dự chi	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0
Cộng	1.138.239.602	0	1.912.380.881	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Dự phòng phải thu khó đòi		31/12/2024		01/01/2024	
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Trên 3 năm		912.103.448	0	1.160.511.194	0
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm		0	0	0	0
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm		145.673.862	72.836.931	12.990.080	6.495.040
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm		22.127.960	15.489.572	210.191.342	147.133.939
Cộng		1.079.905.270	88.326.503	1.383.692.616	153.628.979
7. Tài sản thiếu chờ xử lý		31/12/2024		01/01/2024	
Các loại sách kiểm kê thiếu		0		0	
Cộng		-		-	
8. Hàng tồn kho		31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	2.577.882.610	0	4.225.800.416	0	
Hàng tồn kho	32.672.857.056	(13.553.610.173)	35.515.487.182	(12.634.144.417)	
Cộng	35.250.739.666	(13.553.610.173)	39.741.287.598	(12.634.144.417)	
9. Chi phí trả trước		31/12/2024		01/01/2024	
Chi phí trả trước ngắn hạn		978.684.935		1.806.081.334	
Thuế GTGT không được khấu trừ chờ kết chuyển		978.684.935		1.781.404.075	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		0		0	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		0		24.677.259	
Chi phí trả trước dài hạn		288.742.768		372.945.984	
Chi phí thuê đất KCN Hòa Cầm		167.242.768		372.945.984	
Các khoản khác		121.500.000		0	
Cộng		1.267.427.703		2.179.027.318	
10. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	15.653.606.733	5.877.228.182	672.164.682	22.202.999.597	
Mua trong kỳ	0	0	0	0	
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	
Số dư cuối kỳ	15.653.606.733	5.877.228.182	672.164.682	22.202.999.597	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.327.819.147	3.019.607.582	678.234.682	12.025.661.411
Khấu hao trong kỳ	633.360.360	986.808.000	80.394.000	1.700.562.360
Giảm trong kỳ		0		0
Số dư cuối kỳ	8.961.179.507	4.006.415.582	758.628.682	13.726.223.771
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7.325.787.586	2.857.620.600	(6.070.000)	10.177.338.186
Số dư cuối kỳ	6.692.427.226	1.870.812.600	(86.464.000)	8.476.775.826

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.211.178.364 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.799.999.000	365.000.000	8.164.999.000
Số dư cuối kỳ	7.799.999.000	365.000.000	8.164.999.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	0	288.483.000	288.483.000
Khấu hao trong kỳ	0	47.352.000	47.352.000
Số dư cuối kỳ	0	335.835.000	335.835.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7.799.999.000	76.517.000	7.876.516.000
Số dư cuối kỳ	7.799.999.000	29.165.000	7.829.164.000

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.000.000 VND.

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	26.234.871.552	26.234.871.552	28.329.346.481	28.329.346.481
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo dục Hà Nội	0	0	188.335.826	188.335.826
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	3.627.492.634	3.627.492.634	2.388.199.446	2.388.199.446
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	18.468.707.285	18.468.707.285	22.584.017.348	22.584.017.348
Các nhà cung cấp khác	4.138.671.633	4.138.671.633	3.168.793.861	3.168.793.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong đó phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan				
Công ty Cổ Phần in và dịch vụ Đà Nẵng	0	0	20.241.988	20.241.988
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo dục Hà Nội	0	0	188.335.826	188.335.826
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	3.627.492.634	3.627.492.634	2.388.199.446	2.388.199.446
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xuất bản Giáo dục	38.720.100	38.720.100	0	0
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	1.463.819.145	1.463.819.145	566.495.743	566.495.743
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	18.331.822.602	18.331.822.602	20.531.356.200	20.531.356.200
CT CP Sách Dịch và Từ điển giáo dục	23.264.000	23.264.000	23.264.000	23.264.000
Công Ty Cổ Phần Sách Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	23.368.840	23.368.840	0	0
Cộng	23.508.487.321	23.508.487.321	23.717.893.203	23.717.893.203

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		1.458.588.466	565.406.489
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Vận tải Lam Đạt		183.540.990	146.526.825
Công ty TNHH CROWN WORLDWIDE		316.800.000	316.800.000
Các đối tượng khác		958.247.476	102.079.664
		1.458.588.466	565.406.489

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	202.662.406	918.169.636	1.027.823.766	93.008.276
Thuế TNDN	674.627.091	4.090.266.998	4.292.776.680	472.117.409
Thuế thu nhập cá nhân	705.824.086	1.434.758.518	1.643.148.274	497.434.330
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	1.583.113.583	6.446.195.152	6.966.748.720	1.062.560.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	30.914.155.160	30.260.971.870
Phí tổ chức bán thảo, phí bản quyền, quản lý xuất bản	30.914.155.160	30.260.971.870
Cộng	30.914.155.160	30.260.971.870
16. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	17.839.650	25.940.869
Kinh phí công đoàn	0	10.485.128
Các khoản bảo hiểm	0	0
Phải trả ngắn hạn khác	17.839.650	15.455.741
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	320.000	320.000
Các khoản phải trả khác	17.519.650	15.135.741
Cộng	17.839.650	25.940.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	50.000.000.000	(2.907.360.967)	9.223.769.290	38.139.031.840	94.455.440.163
Lãi trong kỳ	0	0	0	14.115.938.843	14.115.938.843
Trích lập các quỹ	0	0	705.796.942	(4.234.781.652)	(3.528.984.710)
Chia cổ tức	0	0	0	(6.988.800.000)	(6.988.800.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	50.000.000.000	(2.907.360.967)	9.929.566.232	41.031.389.031	98.053.594.296
Số dư tại ngày 01/01/2024	50.000.000.000	(2.907.360.967)	9.929.566.232	41.031.389.031	98.053.594.296
Lãi trong kỳ	0	0	0	11.421.629.529	11.421.629.529
Trích lập các quỹ (*)	0	0	571.081.477	(3.426.488.858)	(2.855.407.381)
Chia cổ tức	0	0	0	(9.318.400.000)	(9.318.400.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	50.000.000.000	(2.907.360.967)	10.500.647.709	39.708.129.702	97.301.416.444

- Chia cổ tức

- Trích lập các quỹ

20% vốn điều lệ

9.318.400.000

+ Trích quỹ Đầu tư, phát triển

5% lợi nhuận sau thuế

571.081.478

+ Trích Quỹ khen thưởng

10% lợi nhuận sau thuế

1.142.162.953

+ Trích Quỹ phúc lợi

10% lợi nhuận sau thuế

1.142.162.953

+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát

5% lợi nhuận sau thuế

571.081.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	20.750.000.000	20.750.000.000
Các cổ đông khác	25.842.000.000	25.842.000.000
Cổ phiếu quỹ	3.408.000.000	3.408.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.318.400.000	6.988.800.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	340.800	340.800
Cổ phiếu phổ thông	340.800	340.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.659.200	4.659.200
Cổ phiếu phổ thông	4.659.200	4.659.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	10.500.647.709	9.929.566.232
Cộng	10.500.647.709	9.929.566.232

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	1.878.122.059	5.907.318.250
Doanh thu bán sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa	(1.456.324.664)	1.261.570.432
Doanh thu bán sách tham khảo	1.342.516.736	1.621.155.861
Doanh thu hoạt động khác	1.991.929.987	3.024.591.957
Cộng	1.878.122.059	5.907.318.250

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Hàng bán bị trả lại sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa	-	2.395.777.970
Hàng bán bị trả lại sách tham khảo	11.949.300	1.114.547.846
Hàng bán bị trả lại khác	-	14.836.265
Cộng	11.949.300	3.525.162.081

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu thuần bán sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa	(1.456.324.664)	(1.134.207.538)
Doanh thu thuần bán sách tham khảo	1.330.567.436	506.608.015
Doanh thu thuần khác	1.991.929.987	3.009.755.692
Cộng	1.866.172.759	2.382.156.169

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa	(9.048.823.052)	(9.964.004.400)
Giá vốn sách tham khảo	1.605.838.325	676.838.339
Giá vốn khác	1.551.934.152	2.220.236.302
Cộng	(5.891.050.575)	(7.066.929.759)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền gửi	458.865.760	1.286.042.884
Chiết khấu thanh toán nhận	2.607.931.728	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	35.000.000
Bán cổ phiếu	74.460.041	-162.314.315
Cộng	3.141.257.529	1.158.728.569
6. Chi phí tài chính		
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền vay	0	0
Chiết khấu thanh toán	8.619.566	600.074.863
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.500.000	-228.600.000
Cộng	13.119.566	371.474.863
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	243.111.687	497.616.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.878.000	114.345.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.216.120	63.679.641
Chi phí bằng tiền khác	5.898.633.473	2.131.963.471
Cộng	6.292.839.280	2.807.604.577
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	243.111.687	497.616.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.054.000	352.827.000
Dự phòng phải thu khó đòi	0	2.023.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.692.926	555.639.789
Chi phí bằng tiền khác	3.127.477.060	5.025.450.049
Cộng	4.187.335.673	6.433.557.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thu nhập khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Thu nhập khác	0	55.001
Cộng	-	55.001

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.973.637	154.583.707
Chi phí nhân công	1.314.107.609	1.704.486.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.932.000	467.172.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.325.317.270	2.882.279.770
Chi phí khác bằng tiền	2.921.591.264	2.840.247.747
Cộng	10.090.921.780	8.048.769.366

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	405.186.144	995.232.933
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	3.241.372.421	3.513.592.807
Các khoản điều chỉnh tăng	3.241.372.421	3.548.592.807
- Chi phí không được trừ	3.241.372.421	3.548.592.807
Các khoản điều chỉnh giảm	0	35.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	35.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.646.558.565	4.508.825.740
Chi phí thuế TNDN hiện hành	729.311.713	901.765.148
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	729.311.713	901.765.148

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(324.125.569)	93.467.785
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	(81.031.392)	23.366.948
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(243.094.177)	70.100.837
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.659.200	4.659.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(52,18)	15,05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(324.125.569)	93.467.785
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	(81.031.392)	23.366.948
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(243.094.177)	70.100.837
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được quy đổi	4.659.200	4.659.200
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(52,18)	15,05

(*) Số liệu từ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và tỷ lệ trích quỹ của kết quả kinh doanh hàng quý.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 so với cùng kỳ năm trước.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2024 so với cùng kỳ năm trước

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	682.037.335
VND	-100	(682.037.335)
Năm trước		
VND	+100	537.621.161
VND	-100	(537.621.161)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Chi phí nguyên vật liệu (chủ yếu là giấy cuộn, giấy bia) và chi phí công in là hai khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Do đó, việc thay đổi giá của nguyên vật liệu cũng như dịch vụ sẽ ảnh hưởng lớn đến giá thành của thành phẩm. Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu cũng như chi phí công in và đề xuất với Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

Rủi ro về giá chứng khoán kinh doanh

Các chứng khoán kinh doanh do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán này, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh của Công ty là 4.237.145.000 đồng Việt Nam (ngày 01 tháng 01 Năm 2024 là 4.237.145.000 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 423.714.500 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 423.714.500 đồng Việt Nam.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

	31/12/2024	01/01/2024
Không bị quá hạn và không bị suy giảm	30.226.242.013	36.033.002.209
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	22.127.960	210.191.342
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	145.673.862	12.990.080
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	(0)	(0)
Quá hạn trên 3 năm	912.103.448	1.160.511.194
Cộng	31.306.147.283	37.416.694.825

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng:

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	26.234.871.552	0	26.234.871.552
Chi phí phải trả	30.914.155.160	0	30.914.155.160
Phải trả khác	17.839.650	0	17.839.650
Các khoản vay và nợ	0	0	-
Cộng	57.166.866.362	0	57.166.866.362
Ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	28.329.346.481	0	28.329.346.481
Chi phí phải trả	30.260.971.870	0	30.260.971.870
Phải trả khác	25.940.869	0	25.940.869
Các khoản vay và nợ	0	0	-
Cộng	58.616.259.220	0	58.616.259.220

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và 01/01/2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	68.203.733.540	0	53.762.116.091	0	68.203.733.540	53.762.116.091
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.237.145.000	(153.545.000)	4.237.145.000	(120.545.000)	4.083.600.000	4.116.600.000
- Phải thu khách hàng	31.306.147.283	(991.578.767)	37.416.694.825	(1.230.063.637)	30.314.568.516	36.186.631.188
- Phải thu khác	1.138.239.602	0	1.912.380.881	0	1.138.239.602	1.912.380.881
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.449.500.000	0	5.449.500.000	0	5.449.500.000	5.449.500.000
- Đầu tư dài hạn khác	1.350.000.000	0	1.350.000.000	0	1.350.000.000	1.350.000.000
TỔNG CỘNG	111.684.765.425	(1.145.123.767)	104.127.836.797	(1.350.608.637)	110.539.641.658	102.777.228.160
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	0	0	0	0	0	0
- Phải trả người bán	26.234.871.552	0	28.329.346.481	0	26.234.871.552	28.329.346.481
- Chi phí phải trả	30.914.155.160	0	30.260.971.870	0	30.914.155.160	30.260.971.870
- Phải trả khác	17.839.650	0	25.940.869	0	17.839.650	25.940.869
TỔNG CỘNG	57.166.866.362	0	58.616.259.220	0	57.166.866.362	58.616.259.220

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	31/12/2024	01/01/24
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	85.107.954.225	-
Tổng	85.107.954.225	-

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	31/12/2024	01/01/24
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(85.107.954.225)	-
Tổng	(85.107.954.225)	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

a. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Thù lao HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc	454.963.000	396.745.000
Cộng	454.963.000	396.745.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

b. Các giao dịch trọng yếu và số dư các bên liên quan trong năm như sau

Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Giáo dục & Đào tạo. Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ- TCNS ngày 23/3/2007 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tại thời điểm 31/12/2024, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đang nắm giữ 2.075.000 cổ phiếu tương ứng 44,54% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty.

Các bên liên quan khác

Các Công ty trực thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các Công ty con do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam nắm quyền chi phối.

Các Công ty liên doanh, liên kết do Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng đầu tư.

STT	Đối tượng giao dịch	Nội dung giao dịch	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024	Tài khoản
I. Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam							
		Vốn góp của Nhà xuất bản	20.750.000.000	0	0	20.750.000.000	411
		Phải thu khách hàng	0	51.000.000	971.548.490	(920.548.490)	
		Chi hộ tiền khen thưởng cho Nhà xuất bản,...	0	51.000.000	971.548.490	(920.548.490)	131N
		Phải trả người bán	106.300.000	49.090.909	106.300.000	49.090.909	
		Bù trừ công nợ 131-331, trả tiền	106.300.000	49.090.909	106.300.000	49.090.909	331C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Đối tượng giao dịch	Nội dung giao dịch	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024	Tài khoản
II. Các đơn vị trực thuộc Nhà xuất bản							
	Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	Mua sách, vật tư, phí quản lý xuất bản, phí bản quyền	22.584.017.348	274.982.787.855	279.098.097.918	18.468.707.285	331C
		Bù trừ công nợ 131-331	0	0	0	0	131N
III. Các Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng							
	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	Bán sách	17.492.345	9.211.184.050	8.936.221.620	292.454.775	131N
	Công ty Cổ phần in và Dịch vụ Đà Nẵng	Công in	20.241.988	1.814.205.758	1.834.447.746	0	331C
IV. Các Công ty con, công ty liên kết do Nhà xuất bản nắm quyền chi phối							
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	Mua sách	188.335.826	37.786.367.471	37.974.703.297	0	331C
	Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quang Trị	Bán sách	4.014.276.250	30.669.970.620	31.725.380.477	2.958.866.393	131N

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Đối tượng giao dịch	Nội dung giao dịch	01/01/23	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/23	Tài khoản
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Bán sách	0	0	0	0	131N
		Mua sách	2.388.199.446	11.469.894.569	10.230.601.381	3.627.492.634	331C
	Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục Đà Nẵng	Phí Biên tập, đọc duyệt	0	454.840.000	454.840.000	-	331N
	Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	Bán sách	0	0	0	0	131N
		Mua sách	566.495.743	3.744.277.661	2.846.954.259	1.463.819.145	331C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xuất bản, bán sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo, lịch và bán các công cụ hỗ trợ giáo dục. Công ty không có chi nhánh nào nên Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

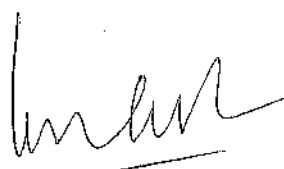
Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính Quý 4/2023

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Diệu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Quang Dũng